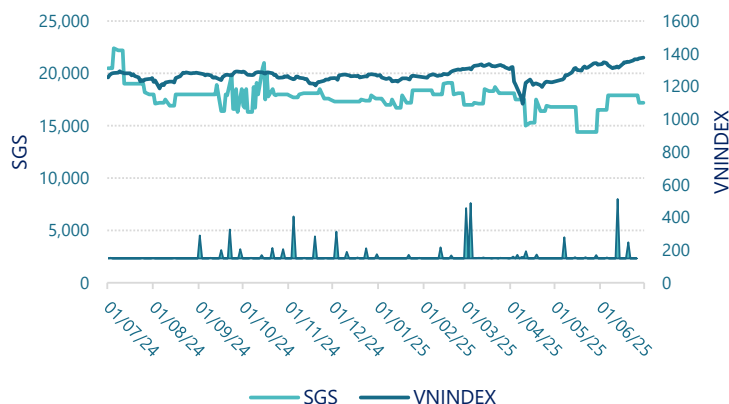


CTCP Vận tải Biển Sài Gòn (UPCOM: SGS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,400
SL cổ phiếu LH	14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
P/E	12.4
EPS	1,389

DT thuần

Q2/25

35.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.40 | 13.9%

YoY: ▼ 7.70 | -17.8%

LN sau thuế

Q2/25

6.04

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.89 | 91.8%

YoY: ▼ 1.18 | -16.3%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

21.5%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

6T 2025

67.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 25.3 | -27.4%

LN sau thuế

6T 2025

9.19

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 5.61 | -38.1%

ROE

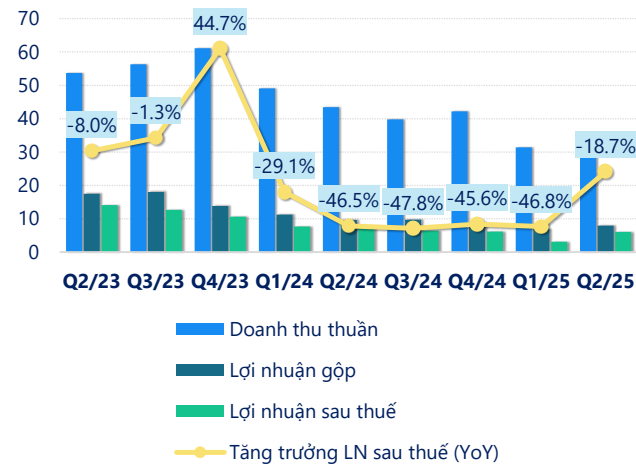
Q2/25

6.4%

+/- YoY: ▼ 6.9%

tỷ VNĐ

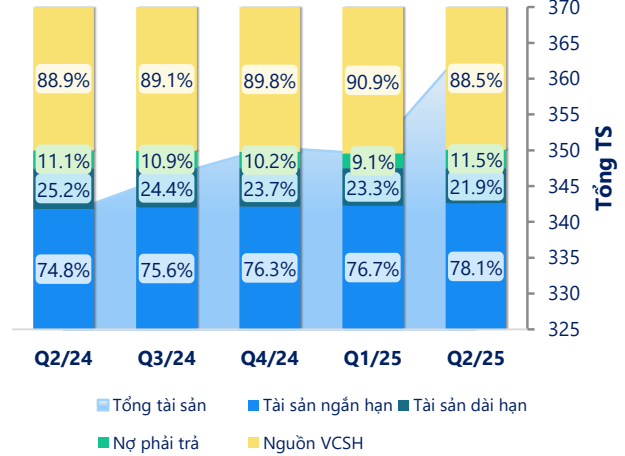
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

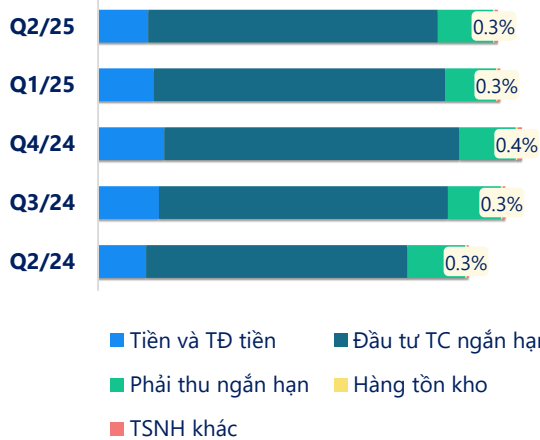
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



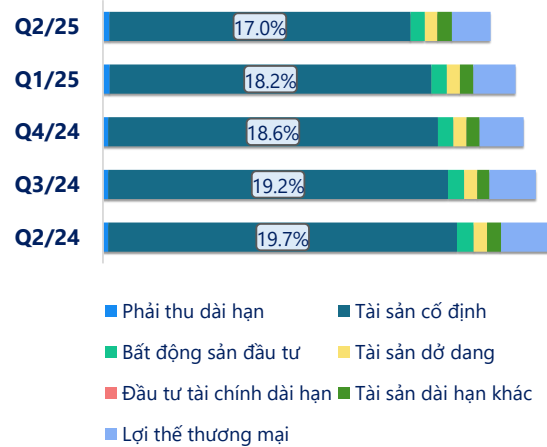
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

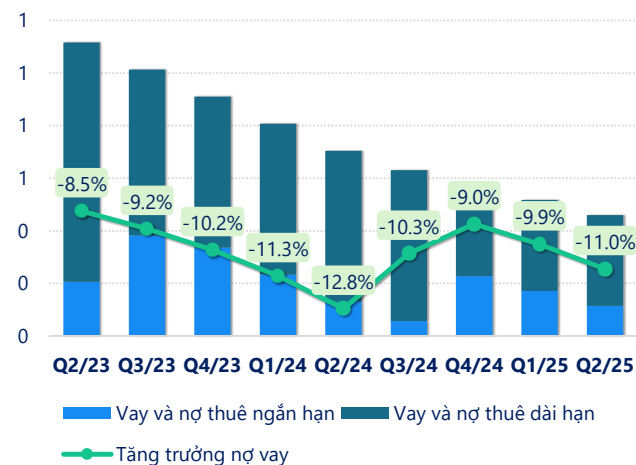
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

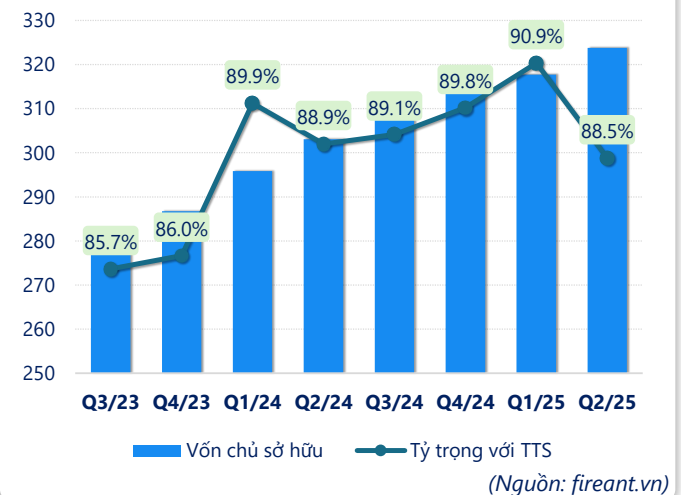
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

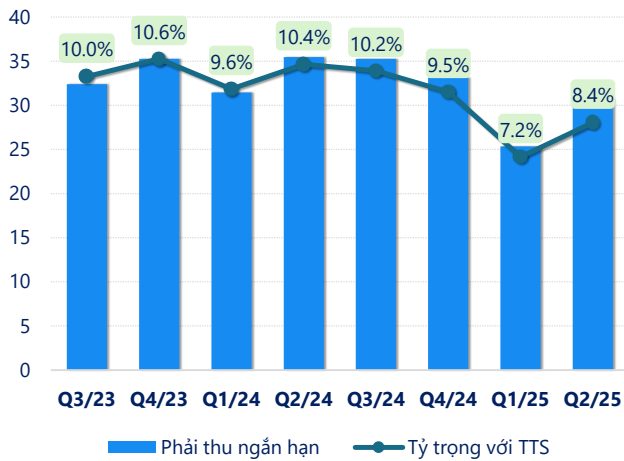
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



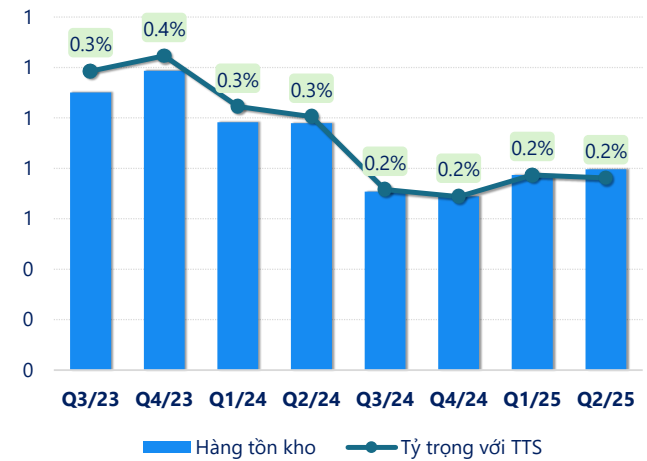
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


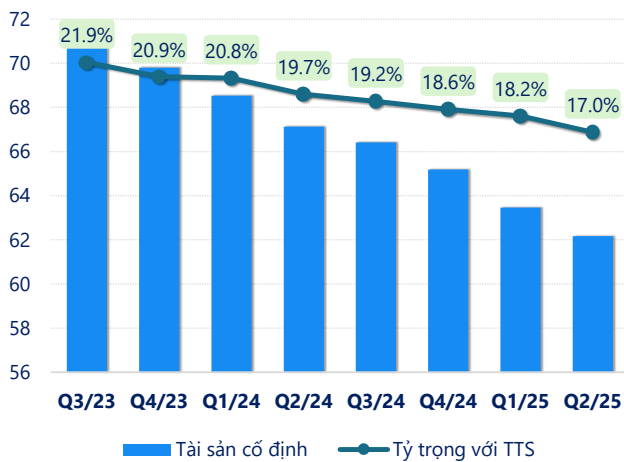
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


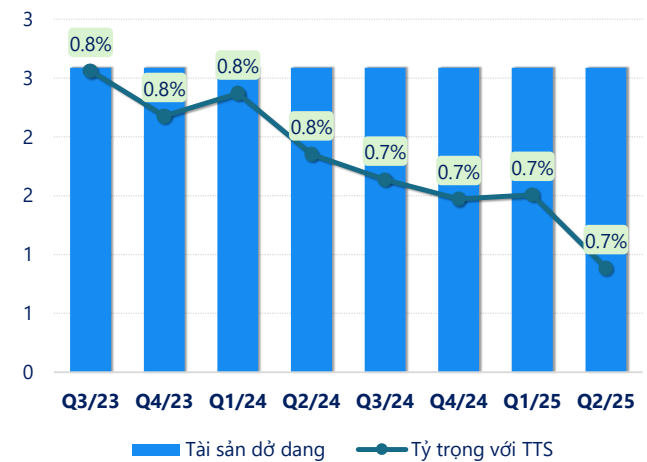
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

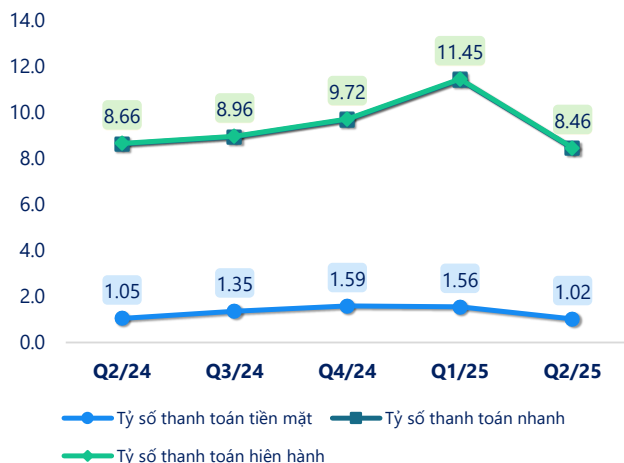
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

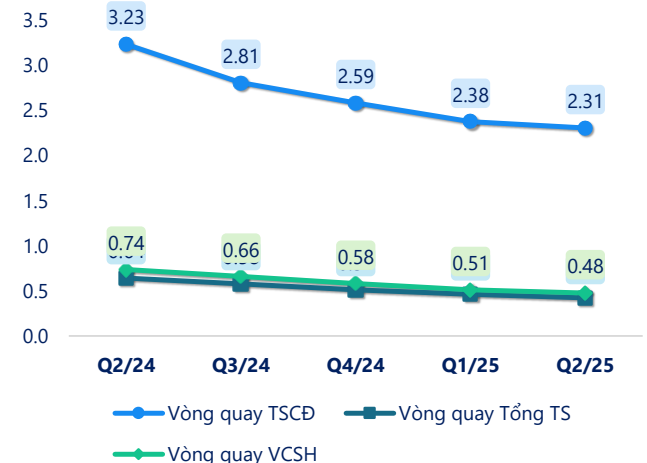
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	341	346	350	349	366
Tài sản ngắn hạn	255	262	267	268	286
Tiền và tương đương tiền	30.9	39.6	43.7	36.4	34.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	184	188	204	218
Phải thu ngắn hạn	35.5	35.2	33.1	25.3	30.8
Hàng tồn kho	0.98	0.71	0.69	0.77	0.80
Tài sản ngắn hạn khác	1.93	1.80	1.30	1.20	1.36
Tài sản dài hạn	86.0	84.6	83.2	81.4	80.0
Phải thu dài hạn	1.01	1.01	1.01	1.31	1.31
Tài sản cố định	67.1	66.4	65.2	63.5	62.2
Bất động sản đầu tư	3.18	3.13	3.08	3.04	2.99
Tài sản dở dang	2.59	2.59	2.59	2.59	2.59
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.66	2.39	2.61	2.65	2.97
Lợi thế thương mại	9.43	9.07	8.70	8.34	7.98
Nợ phải trả	38.0	37.8	35.8	31.8	42.1
Nợ ngắn hạn	29.4	29.2	27.5	23.4	33.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.13	0.06	0.23	0.17	0.11
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	10.3	10.9	8.06	14.5
Nợ dài hạn	8.57	8.57	8.35	8.35	8.35
Vay và nợ thuê dài hạn	0.57	0.57	0.35	0.35	0.35
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	315	318	324
Vốn chủ sở hữu	303	309	315	318	324
Vốn điều lệ	144	144	144	144	144
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)